ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2613 /QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày 24 tháng 11 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Dự án Đường vào trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thạnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị Quyết số 18/NQ-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Thạnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường vào trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thạnh;

Căn cứ Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh về việc phê duyệt nhiệm vụ chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng công trình Đường vào trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thạnh;

Căn cứ Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh thạnh, thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 459A/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường vào trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thạnh;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định số 3067/SXD-QLXD&CLCT ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Đường vào trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thạnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 122/TTr-SXD ngày 12 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án Đường vào trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thạnh, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường vào trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thạnh.

2. Mã số thông tin công trình (theo quy định của Chính phủ về cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng):

3. Địa điểm xây dựng: xã Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ (trước đây là thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ).

4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

5. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng:

a) Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Hưng Thịnh.

b) Tổ chức tư vấn khảo sát địa hình: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Hưng Thịnh.

c) Tổ chức tư vấn khảo sát địa chất: Công ty TNHH Tư vấn - Kiểm định xây dựng và môi trường GCE.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính:

a) Nhóm dự án: Nhóm B.

b) Loại công trình: Công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật.

c) Cấp công trình: Cấp III.

d) Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính:

- Phần đường giao thông: 8 năm.

- Phần cầu giao thông: 100 năm.

8. Mục tiêu dự án:

a) Xây dựng hoàn thiện trục đường giao thông kết nối giữa Quốc lộ 80 và đường Phù Đổng Thiên Vương, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

b) Hình thành tuyến giao thông trục chính kết nối vào trung tâm hành chính xã và các khu vực lân cận. Nâng cao năng lực và chất lượng vận tải đường bộ nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải hiện tại và tương lai.

c) Tạo tiền đề cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng dự án, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân trong vùng, giải quyết nhu cầu vận tải hàng hóa.

d) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại sinh hoạt và sản xuất của nhân dân và để phương tiện lưu thông thuận lợi, góp phần xây dựng hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ trên cơ sở cải tạo lại các tuyến giao thông hiện hữu, kết hợp với việc xây mới một số đoạn tuyến tạo thành mạng lưới giao thông đường bộ hoàn chỉnh.

đ) Tạo thêm động lực phát triển cho thành phố Cần Thơ thành một trong những trung tâm công nghiệp của cả nước nói chung và thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, thu hút nhà đầu tư, phát triển kinh tế xã hội của xã Vĩnh Thạnh nói riêng.

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

a) Phạm vi đầu tư.

- Điểm đầu dự án Km0+00: Giáp Quốc lộ 80.

- Điểm cuối dự án Km1+250,40: Giáp đường dẫn cầu Bốn Tổng 1.

- Tổng chiều dài toàn tuyến đường thiết kế (bao gồm cầu trên tuyến): 1250,40m.

b) Quy mô đầu tư.

- Loại mặt đường: Cấp cao A2 (Mặt đường láng nhựa).

- Tải trọng tính toán tiêu chuẩn: P=100kN;

- Đường kính vệt bánh xe: D=33cm;

- Áp lực tính toán lên mặt đường: p=0,6MPa;

- Mặt cắt ngang đường thiết kế:

+ Đoạn tuyến từ Quốc lộ 80 Km0+000 đến Km0+020: Phạm vi đấu nối nút giao vào Quốc lộ 80.

+ Đoạn tuyến từ Km0+000 đến Km0+714,84:

• Bề rộng phần xe chạy: 2 làn xe x 3,5m = 7,0m

• Bề rộng vỉa hè: 2,0m x 2 bên = 4,0m

Tổng cộng: 11,0m

+ Đoạn tuyến từ Km0+714,84 đến Km1+250,40:

• Bề rộng phần xe chạy: 4 làn xe x 3,5m = 14,0m

• Bề rộng dãy phân cách giữa: 2,0m

• Bề rộng dãy an toàn: 0,5x4 = 2,0m

• Bề rộng vỉa hè: 2,0m x 2 bên = 4,0m

Tổng cộng: 22,0m

+ Đoạn tuyến từ Km1+250,40 đến Km1+226,68: Phạm vi đấu nối nút giao vào các đường nhánh hiện trạng.

+ Độ dốc ngang mặt đường: 2%;

+ Độ dốc ngang vỉa hè: 1,5%;

+ Độ dốc mái taluy đắp đất: 1/1,5;

+ Độ dốc mái taluy xây đá hộc: 1/0,75;

- Phần cầu kênh Thủy Lợi

Xây dựng cầu kênh Thủy Lợi tại lý trình Km0+525:

+ Chiều dài toàn cầu kênh Thủy Lợi L=19,52m.

+ Bề rộng mặt cầu xe chạy: 7,0m.

+ Tải trọng thiết kế: Hoạt tải xe 0,65HL-93, người đi bộ 300kg/m^2.

+ Tĩnh không thông thuyền:

+ Tĩnh cao: 2,5m (tính từ cao độ mực nước trung bình dao động thường xuyên +1,0m đến cao độ đáy dầm thiết kế +3,5m).

+ Tĩnh ngang: 7,0m.

- Mặt cắt ngang đường vào cầu thiết kế:

+ Đoạn tuyến từ Km0+483,35 đến Km0+515,25:

• Bề rộng phần xe chạy: 2 làn xe x 3,5m = 7,0m

• Bề rộng vỉa hè: 2,0m x 2 bên = 4,0m

Tổng cộng: 11,0m

+ Đoạn tuyến từ Km0+534,77 đến Km0+566,67:

• Bề rộng phần xe chạy: 2 làn xe x 3,5m = 7,0m

• Bề rộng vỉa hè: 2,0m x 2 bên = 4,0m

Tổng cộng: 11,0m

- Phần cống hộp ngang đường

Xây dựng cống hộp ngang đường tại lý trình Km0+945:

+ Bề rộng cống thiết kế (theo phương dọc tuyến): 17,40m (5 ngăn khẩu độ 3x3m).

+ Chiều dài cống thiết kế (theo phương ngang tuyến): 36,0m.

+ Tải trọng thiết kế: Hoạt tải xe 0,65HL-93, người đi bộ 300kg/m^2

- Các hạng mục khác: Nút giao Quốc lộ 80, Hệ thống thoát nước mưa, hệ thống chiếu sáng, cây xanh, hệ thống cấp nước và phòng cháy chữa cháy, an toàn giao thông.

10. Bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo.

11. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

a) Số bước thiết kế: 02 bước.

b) Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

***** Tiêu chuẩn khảo sát

STT	Tên Quy chuẩn, Tiêu chuẩn	Mã hiệu
A	**KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH**	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04:2009/BTNMT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11:2008/BTNMT
3	Quy chuẩn quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong XD	QCVN 02:2009/BXD
4	Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419:1987
5	Quy phạm đo vẽ bản đồ Địa hình tỉ lệ 1/500 ÷ 1/5000 - Phần ngoài trời	96-TCN 43-90
6	Công tác trắc địa trong xây dựng - Yêu cầu chung	TCVN 9398 :2012
7	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31:2020/TCĐBVN
8	Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu	TCCS 41:2022/TCĐBVN
9	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa	TCVN 9401:2012

STT	Tên Quy chuẩn, Tiêu chuẩn	Mã hiệu
	công trình	
B	**KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT**	
1	Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012
2	Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu	TCCS 41:2022/TCĐBVN
3	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31:2020/TCĐBVN
4	Đất xây dựng - Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính	TCVN 10184:2021
5	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường - Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
6	Đất xây dựng - Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012
7	Đất xây dựng - phân loại	TCVN 5747:1993
8	Đất xây dựng - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất	TCVN 9153:2012
9	Đất xây dựng - Phương pháp xác định - Khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012
10	Đất xây dựng - Phương pháp xác định Độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012
11	Đất xây dựng - Phương pháp xác định - Giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012
12	Đất xây dựng - Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2012
13	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012
14	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012
15	Đất xây dựng - Phương pháp xác định trong phòng thí nghiệm sức chống cắt ở máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012
16	Chất lượng đất - Xác định pH	TCVN 5979:2007

*Tiêu chuẩn thiết kế

STT	Tên Quy chuẩn, Tiêu chuẩn	Mã hiệu
A	**THIẾT KẾ ĐƯỜNG**	

STT	Tên Quy chuẩn, Tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình Hạ tầng kỹ thuật	QCVN 07:2023/BGTVT
2	Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế	TCVN 13592-2022
3	Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38:2022/TCĐBVN
4	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054-2005
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2024/BGTVT
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường thuỷ nội địa	QCVN 39:2020/BGTVT
7	Tiêu chuẩn thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu.	TCVN 9844:2013
8	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845:2013
9	Gạch bê tông	TCVN 6477:2016
10	Gạch TERAZO	TCVN 7744:2013
11	Rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lục giác xoắn kép phục vụ xây dựng công trình giao thông đường thủy - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10335:2014
12	Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ	TCVN 7887:2018
13	Tường chắn rọ đá trọng lực - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 13:2016/TCĐBVN
14	Tiêu chuẩn cơ sở gờ giảm tốc, gồ giảm tốc trên đường bộ – Yêu cầu thiết kế	TCCS 34:2020/TCĐBVN
B	**THIẾT KẾ CẦU VÀ CÔNG TRÌNH**	
1	Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ	TCVN 11823:2017
2	Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737:2023
3	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2012
4	Thiết kế móng cọc	TCVN 10304: 2025
5	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ - yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10308 : 2014
6	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664 : 2009
7	Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113-2012

STT	Tên Quy chuẩn, Tiêu chuẩn	Mã hiệu
8	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116-2012
9	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông	QCVN 7:2019/BKHCN
10	Thép cốt bê tông	TCVN 1651:2018
11	Thép tấm kết cấu cán nóng	TCVN 6522:2008
12	Thép các bon cán nóng dùng làm kết cấu trong xây dựng - yêu cầu kỹ thuật	TCVN 5709 : 2009
13	Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài – Yêu cầu thiết kế	TCVN 7957:2023
14	Chiếu sáng tạo bên ngoài các công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật - Yêu cầu thiết kế	TCVN 13608:2023
15	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	QCVN 01:2021/BXD
16	Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9257:2012
17	Quy hoạch cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng trong đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 8270:2009
18	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo tiếp cận sử dụng	QCVN 10:2024/BXD
19	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ- dải phân cách và lan can phòng hộ - kích thước và hình dạng	TCVN 12681:2019
20	Thiết kế công trình phụ trợ trong thi công cầu	TCVN 11815:2017
21	Cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế	TCVN 13606:2023
22	Thiết bị chữa cháy - Trụ nước chữa cháy - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 6379 : 1998
23	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình	QCVN 06:2022/BXD và sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD

*Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu

STT	Tên Quy chuẩn, Tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
2	Nhà và công trình xây dựng - Xác định chuyển dịch ngang bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9399:2012
3	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447: 2012
4	Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
5	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013
6	Tường chắn rọ đá trọng lực - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 13:2016/TCĐBVN
7	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8859: 2023
8	Lớp kết cấu áo đường đá dăm nước - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9504:2012
9	Mặt đường láng nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8863 : 2011
10	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường	TCVN 13567-1: 2022
11	Kết cấu gạch đá - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu	TCVN 4085 : 2011
12	Gạch ốp lát - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 8264: 2009
13	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4453:1995
14	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm	TCVN 9345:2012
15	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9115:2019
16	Bê tông - Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên	TCVN 8828:2011
17	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì	TCVN 9343:2012
18	Cầu và cống tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu	TCCS 05:2012/TCDBVN

STT	Tên Quy chuẩn, Tiêu chuẩn	Mã hiệu
19	Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9361:2012
20	Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9394:2012
21	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Điều kiện tối thiểu để thi công và nghiệm thu	TCVN 5724:1993
22	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn - Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng và nghiệm thu	TCVN 9340:2012
23	Bê tông khối lớn - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9341:2012
24	Công trình bê tông cốt thép toàn khối xây dựng bằng cốp pha trượt - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9342:2012
25	Lưới thép hàn dùng trong kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế, thi công lắp đặt và nghiệm thu	TCVN 9391:2012
26	Thép cốt bê tông - Hàn hồ quang	TCVN 9392:2012
27	Hàn và các quá trình liên quan - Từ vựng - Phần 1: Các quá trình hàn kim loại	TCVN 5017-1:2010 (ISO 857-1:1998)
28	Hàn và các quá trình liên quan - Từ vựng - Phần 2: Các quá trình hàn vẩy mềm, hàn vảy cứng và các thuật ngữ liên quan	TCVN 5017-2:2010 (ISO 857-2:1998)
29	Sơn bảo vệ kết cấu thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8789:2011
30	Sơn bảo vệ kết cấu thép - Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8790:2011
31	Sơn phủ bảo vệ kết cấu thép - Hướng dẫn kiểm tra, giám sát chất lượng quá trình thi công	TCVN 9276:2012
32	Kết cấu thép. Gia công, lắp ráp và nghiệm thu. Yêu cầu kỹ thuật	TCXDVN 170:2007
33	Hàn và các quá trình liên quan - Từ vựng - Phần 1: Các quá trình hàn kim loại	TCVN 5017-1:2010 (ISO 857-1:1998)
34	Quy phạm trang bị điện - Phần II: Hệ thống đường dẫn điện	11 TCN 19:2006
35	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện - Tập 5: Kiểm định trang thiết bị hệ thống điện	QCVN QTĐ-5:2008/BCT
36	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện - Tập 7: Thi công các công trình điện	QCVN QTĐ-7:2009/BCT

STT	Tên Quy chuẩn, Tiêu chuẩn	Mã hiệu
37	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện - Tập 8: Quy chuẩn kỹ thuật điện hạ áp	QCVN QTĐ-8:2010/BCT
38	Tiêu chuẩn lắp đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng	TCVN 9207:2012
39	Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình - Quy phạm nghiệm thu và thi công	TCVN 4519:1988
40	Hệ thống cấp thoát nước. Quy phạm quản lý kỹ thuật	TCVN 5576:1991
41	Quy trình quản lý kỹ thuật trong vận hành các hệ thống cung cấp nước	TCXD 76:1979
42	Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cấp nước - Hướng dẫn thực hành lắp đặt	TCVN 6250:1997
43	Nghiệm thu thiết bị đã lắp đặt xong - Nguyên tắc cơ bản	TCVN 5639:1991
44	Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9377:2012
45	Bàn giao công trình xây dựng - Nguyên tắc cơ bản	TCVN 5640:1991

- Và các tiêu chuẩn khác cơ liên quan.

12. Tổng mức đầu tư xây dựng: **170.431.735.328 đồng** (Một trăm bảy mươi tỷ, bốn trăm ba mươi mốt triệu, bảy trăm ba mươi lăm nghìn, ba trăm hai mươi tám đồng), trong đó:

a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư : 47.444.820.017 đồng.

b) Chi phí xây dựng : 99.767.804.794 đồng.

c) Chi phí quản lý dự án : 1.694.172.326 đồng.

d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 4.460.191.340 đồng.

đ) Chi phí khác : 1.570.952.730 đồng.

e) Chi phí dự phòng : 15.493.794.121 đồng.

13. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Năm 2021 - 2024.

b) Giai đoạn thực hiện dự án: Năm 2025 - 2027.

14. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: 2025 - 2027.

15. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

16. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Dự án thực hiện thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm:

1. Thực hiện các kiến nghị của các đơn vị thẩm định trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

2. Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác các thông tin, số liệu, hồ sơ trình phê duyệt trước pháp luật, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

3. Khối lượng thực hiện phải được nghiệm thu và thanh quyết toán cụ thể theo quy định và triển khai thực hiện dự án théo đúng trình tự, thủ tục quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XIX, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thạnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT.TU; TT.HĐND TP;
- CT, PCT UBND TP;
- VP UBND TP (2G,3BD);
- Lưu: VT.qh

691+122

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Văn Hòa

TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH THỊ TRẤN VĨNH THẠNH

ĐỊA ĐIỂM XD: XÃ VĨNH THẠNH, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6] = [4] + [5]	[7]
1	**Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**	$G_{GPMB1} + G_{GPMB2} + G_{GPMB3}$	43.131.654.561	4.313.165.456	47.444.820.017	G_{GPMB}
1.1	Chi phí giải phóng mặt bằng	Bảng tính	42.434.199.839	4.243.419.984	46.677.619.823	G_{GPMB1}
1.2	Chi phí di dời cột điện hạ thế, trung thế	Bảng tính	561.811.153	56.181.115	617.992.268	G_{GPMB2}
1.3	Chi phí di dời đường ống cấp nước	Bảng tính	135.643.569	13.564.357	149.207.926	G_{GPMB3}
2	**Chi phí xây dựng**	$G_{XD1} + \ldots + G_{XD6}$	**90.698.004.358**	**9.069.800.436**	99.767.804.794	G_{XD}
2.1	Hạng mục: Tuyến đường	Bảng tính	44.082.449.857	4.408.244.986	48.490.694.843	G_{XD1}
2.2	Hạng mục: Cầu kênh Thủy lợi	Bảng tính	6.159.165.824	615.916.582	6.775.082.406	G_{XD2}
2.3	Hạng mục: Cống hộp ngang đường	Bảng tính	15.584.593.674	1.558.459.367	17.143.053.041	G_{XD3}
2.4	Hạng mục: Hệ thống cống dọc thoát nước mưa	Bảng tính	21.330.103.717	2.133.010.372	23.463.114.089	G_{XD4}
2.5	Hạng mục: Hệ thống chiếu sáng	Bảng tính	2.766.764.990	276.676.499	3.043.441.489	G_{XD5}
2.6	Hạng mục: Hệ thống cấp nước và phòng cháy chữa cháy	Bảng tính	774.926.296	77.492.630	852.418.926	G_{XD6}
3	**Chi phí quản lý dự án đầu tư**	**G x 1,868%**	**1.694.172.326**	-	1.694.172.326	G_{QLDA}
4	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	$G_{TV1} + \ldots + G_{TV21}$	**4.054.719.400**	**405.471.940**	4.460.191.340	G_{TV}
	**** Giai đoạn chuẩn bị dự án***					
4.1	Chi phí khảo sát địa hình (bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi)	*Bảng tính*	48.405.036	4.840.504	53.245.540	G_{TV1}
4.2	Chi phí khảo sát địa chất	*Bảng tính*	*201.822.838*	*16.145.827*	*217.968.665*	G_{TV2}
4.3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát địa hình (bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi)	*G_{TV1} x 3%*	*1.452.151*	*145.215*	*1.597.366*	G_{TV3}
4.4	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát địa chất (bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi)	*G_{TV2} x 3%*	*5.944.600*	*594.460*	*6.539.060*	G_{TV4}
4.5	Chi phí giám sát công tác khảo sát địa hình (bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi)	*G_{TV1} x 4,072%*	*1.971.053*	*197.105*	*2.168.158*	G_{TV5}
4.6	Chi phí giám sát công tác khảo sát địa chất (bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi)	*G_{TV2} x 4,072%*	*8.068.804*	*806.880*	*8.875.684*	G_{TV6}
4.7	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	G x 0,4131% x 1,1	374.666.482	37.466.648	412.133.130	G_{TV7}
4.8	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm chi phí thẩm tra an toàn giao thông)	G x 0,0917% x 1,1	83.125.626	8.312.563	91.438.189	G_{TV8}
	*** Giai đoạn thực hiện dự án**					
4.9	Chi phí khảo sát địa hình (bước TKBVTC)	*Bảng tính*	90.155.336	9.015.534	99.170.870	G_{TV9}
4.10	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát địa hình (bước TKBVTC)	G_{TV9} x 3%	*2.704.660*	*270.466*	*2.975.126*	G_{TV10}
4.11	Chi phí giám sát công tác khảo sát (bước TKBVTC)	*G_{TV9} x 4,072%*	*3.671.125*	*367.113*	*4.038.238*	G_{TV11}
4.12	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công bước 2	G x 1,2223% x 1,1	1.108.624.191	110.862.419	1.219.486.610	G_{TV12}
4.13	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (bao gồm chi phí thẩm tra an toàn giao thông)	G x 0,0894%x1,1 (Min=2.000.000	81.079.624	8.107.962	89.187.586	G_{TV13}
4.14	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng (bao gồm chi phí thẩm tra an toàn giao thông)	G x 0,0865%x1,1 (Min=2.000.000	78.421.991	7.842.199	86.264.190	G_{TV14}
4.15	Chi phí giám sát thi công xây dựng	G x 1,8334%x1,1	1.662.891.336	166.289.134	1.829.180.470	G_{TV15}
4.16	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	G x 0,1013% x1,1	91.921.008	9.192.101	101.113.108	G_{TV16}
4.17	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu giám sát thi công xây dựng	G_{TV15} x 0,7388%	12.284.995	1.228.499	13.513.494	G_{TV17}
4.18	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu khảo sát, tư vấn thiết kế bản vẽ thi công bước 2	$(G_{TV9} + G_{TV12})$ x 0,816%	9.782.041	978.204	10.760.245	G_{TV18}
4.19	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	G_{XD} x 0,2% (Min=5.000.000đ)	181.396.009	18.139.601	199.535.610	G_{TV19}

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6] = [4] + [5]	[7]
4.20	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu giám sát thi công xây dựng	G_{TV15} x 0,2% (Min=5.000.000đ)	5.000.000	500.000	5.500.000	G_{TV20}
4.21	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu khảo sát, tư vấn thiết kế bản vẽ thi công bước 2	(G_{TV9} + G_{TV12})x 0,2% (Min=5.000.000đ)	5.000.000	500.000	5.500.000	G_{TV21}
5	**Chi phí khác**	G_{K1} +... + G_{K9}	1.452.793.599	118.159.131	1.570.952.730	G_K
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình	G_{XD} x 0,25%	226.745.011	22.674.501	249.419.512	G_{K1}
5.2	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Bảng tính	305.170.361	30.517.036	335.687.397	G_{K2}
5.3	Chi phí thẩm định thiết kế xây dựng	G x 0,0582%	52.752.389		52.752.389	G_{K3}
5.4	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng	G x 0,0566%	51.339.205		51.339.205	G_{K4}
5.5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	Bảng tính	202.261.650	20.226.165	222.487.815	G_{K5}
5.6	Chi phí thẩm duyệt thiết kế về PCCC	(G_{GPMB} + G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_{K1} +...+ G_{K5}) x 0,0033%	4.699.066		4.699.066	G_{K6}
5.7	Chi phí thẩm định dự án	(G_{GPMB} + G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_{K1} +...+ G_{K6}) x 0,0107%	15.080.157		15.080.157	G_{K7}
5.8	Chi phí kiểm toán	(G_{GPMB} + G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_{K1} +...+ G_{K7}) x 0,3186% x 1,1	447.414.290	44.741.429	492.155.719	G_{K8}
5.9	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	(G_{GPMB} + G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_{K1} +...+ G_{K8}) x 0,2092% x 50%	147.331.471		147.331.471	G_{K9}
6	**Chi phí dự phòng**	G_{DP1}			15.493.794.121	G_{DP}
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	(G_{GPMB} + G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) x 10,0%			15.493.794.121	G_{DP1}
7	**TỔNG CỘNG**	**(G_{GPMB} + G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP})**			170.431.735.328	V_{TM}